

miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo) đối với một số lĩnh vực mũi nhọn cần khuyến khích đầu tư như: lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm phần mềm, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cầu, đường, cảng, nhà máy nước, nhà máy điện, công nghiệp phụ trợ, các dự án có vốn đầu tư lớn hay các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường,... đã góp phần thu hút đầu tư, khuyến khích kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, trên cơ sở đó có thêm nguồn lực để tăng đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Trong giai đoạn này, có hai sắc thuế mới bắt đầu hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 là Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 ngày 17/06/2010 thông qua và Luật thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 8 ngày 15/11/2010 thông qua. Đây là loại thuế mới trong hệ thống thuế hiện hành, thay thế cho việc áp dụng phí xăng, dầu.

Năm 2013 là năm có nhiều nội dung mới thay đổi liên quan đến chính sách thuế như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2013.

Tiếp đó từ năm 2014 đến 2016, Quốc hội cũng ban hành một số luật sửa đổi bổ sung các luật về thuế như:

(i) Luật số 71/2014/QH13 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2015) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12, Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11, Luật hải quan số 54/2013/QH13;

(ii) Luật số 106/2015/QH13 (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13.

Năm 2015 Quốc hội khóa XIII cũng đã thông qua Luật phí và lệ phí thay cho Pháp lệnh phí và lệ phí. Theo đó, Luật phí và lệ phí đã quy định Danh mục các khoản phí, lệ phí và thẩm quyền quyết định Danh mục thuộc Quốc hội (thay vì giao Chính phủ quy định chi tiết như trước đây). Đồng thời quy định thu lệ phí môn bài thay cho thuế môn bài.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước góp phần cải thiện môi trường đầu tư, giải quyết hợp lý về lợi ích giữa Nhà nước với người sử dụng đất, cụ thể: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ 2011-2014; (ii) Điều chỉnh giảm mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% (quy định tại Nghị định số 121/2010/NĐ-CP) xuống còn 1% (quy

định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức tỷ lệ trong khung từ 0,5% đến 3% theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để áp dụng thu tiền thuê đất tại địa phương; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và ban hành theo thẩm quyền các Thông tư hướng dẫn với những quy định nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh ví dụ như: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước; Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; Ưu đãi trong lĩnh vực xã hội hóa; Ưu đãi khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Mở rộng phạm vi áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất và đối tượng áp dụng để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho doanh nghiệp đã cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định, thông báo nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước và hỗ trợ một phần cho doanh nghiệp...

Đồng thời, để thu hút đầu tư, tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 02 Thông tư liên tịch: Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất và Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất. Theo đó, đã quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan (tài nguyên môi trường, tài chính, thuế) trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; cải cách, công khai thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

II. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM

Hiện hành, chính sách thuế nói chung, chính sách ưu đãi thuế nói riêng không có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, các chính sách ưu đãi thuế mà nhà đầu tư khi đầu tư vào Việt Nam được hưởng như sau:

1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

1.1. Về thuế suất phổ thông

- Trước ngày 01/01/2014, mức thuế suất phổ thông là 25%.
- Từ ngày 01/01/2014 mức thuế suất thuế TNDN hạ xuống còn 22%, riêng đối với các doanh nghiệp (DN) có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất (TS) 20% từ 01/7/2013.

- Kể từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông là 20%.

1.2. Về thu nhập được miễn thuế TNDN

a) Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 (có hiệu lực từ 01/01/2009) quy định các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN bao gồm:

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này.

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và các hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

b) Từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 bổ sung thêm các khoản thu nhập được miễn thuế sau:

- Thu nhập của hợp tác xã (HTX) trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập của DN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

- Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa (XHH) trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực XHH khác để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực XHH khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của HTX được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật HTX;...

- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Từ ngày 01/01/2015, Luật số 71/2014/QH13 bổ sung thêm các khoản thu nhập được miễn thuế sau:

- Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã.
- Thu nhập của DN từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.
- Thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật.

1.3. Về thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động

a) Theo quy định tại Luật số 14/2008/QH12 thì DN hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được áp dụng thuế suất 10%.

Đối với dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngoài được hưởng ưu đãi về thuế suất nêu trên còn được miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo, thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo.

b) Kể từ 01/01/2014 bổ sung vào diện áp dụng TS 10% đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở.

- Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm.

- Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

c) Kể từ 01/01/2015, Luật số 71 bổ sung thêm thu nhập của DN từ chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn vào diện được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

1.4. Về thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

a) Theo quy định tại Luật số 14 thì mức ưu đãi nêu trên áp dụng đối với pháp nhân thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực, địa bàn sau:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

b) Kể từ 01/01/2014 Luật số 32 sửa đổi đối tượng ưu đãi từ pháp nhân sang dự án đầu tư và bổ sung vào diện ưu đãi ở mức trên đối với thu nhập của DN từ dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực sau:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường.

- Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- + Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- + Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

c) Kể từ 01/01/2015, Luật số 71 bổ sung thêm lĩnh vực ưu đãi sau:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- + Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

- + Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được

thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp dự án đáp ứng một trong các tiêu chí sau thì được xem xét kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm:

+ Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;

+ Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;

+ Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

1.5. Về thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động

Từ 01/01/2015 Luật số 71 bổ sung quy định áp dụng thuế suất 15% đối với: thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.6. Về thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động

Thuế suất 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

1.7. Về thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo

a) Trước 01/01/2014, theo quy định tại Luật số 14 thì mức ưu đãi trên áp dụng đối với DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kể từ 01/01/2014: Luật số 32 bổ sung thêm một số lĩnh vực sau: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

1.8. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo

Luật số 32 (áp dụng từ 01/01/2014) đã bổ sung quy định miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh).

1.9. Áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)

Luật số 32 bổ sung quy định DN đang hoạt động có dự án ĐTMR vào lĩnh vực và địa bàn ưu đãi thuế nếu đáp ứng tiêu chí quy định của Luật thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do ĐTMR bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN.

1.10. Các trường hợp giảm thuế khác

a) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không được giảm thuế.

b) Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

c) Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyên giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

1.11. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN

Luật số 14 cho phép tất cả các doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập trước khi tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN nhằm tạo thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp chủ động đầu tư phát triển, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới thiết bị.

1.12. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung khác về thuế TNDN

Nghị định số 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN đã sửa đổi, bổ sung một số quy định sau (áp dụng từ 01/01/2014):

+ Bổ sung quy định không tính thuế TNDN đối với chênh lệch do đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa.

+ Sửa đổi thời gian miễn thuế từ 01 năm lên không quá 03 năm đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

+ Bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động không quá 01 tháng lương thực tế thực hiện.

+ Bổ sung quy định cho phép DN được trích khấu hao theo giá trị thực tế đối với ô tô dưới chín chỗ ngồi sử dụng để làm mẫu và lái thử của các cơ sở kinh doanh ô tô (trước đây chỉ cho trích khấu hao và tính vào chi phí phần nguyên giá dưới 1.6 tỷ).

+ Bổ sung quy định đối với dự án phân kỳ đầu tư và dự án trang bị bổ sung máy móc thường xuyên được hưởng ưu đãi thuế theo mức ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư lần đầu; đối với dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2014 thì ưu đãi thuế được hưởng cho thời gian ưu đãi còn lại được tính từ ngày 01/01/2014.

+ Bổ sung quy định chuyển tiếp ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp dệt may đáp ứng tiêu chí xuất khẩu bị ngừng ưu đãi thuế do thực hiện cam kết WTO được lựa chọn để hưởng ưu đãi thuế theo các điều kiện doanh nghiệp đáp ứng (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu, do sử dụng nguyên liệu trong nước) cho thời gian ưu đãi còn lại theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm được cấp Giấy phép thành lập hoặc tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm điều chỉnh do cam kết WTO.

+ Từ 01/01/2015, Luật số 71 đã bãi bỏ quy định tỷ lệ không chế chi phí quảng cáo, khuyến mại.

1.13. Về ưu đãi đặc biệt theo pháp luật về đầu tư

Kể từ 01/01/2021, theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 2 Điều 20 và khoản 4 Điều 75), đã bổ sung quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt và giao Thủ tướng Chính phủ quy định mức ưu đãi thuế TNDN cụ thể đối với một số dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và đáp ứng điều kiện về quy mô vốn lớn và thời gian giải ngân vốn đầu tư.

Ngày 06/10/2021 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt. Theo đó các doanh nghiệp, dự án đầu tư thực hiện các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và đáp ứng các tiêu chí và điều kiện cụ thể tại Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg ngày 06/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định.

2. Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

2.1. Về thuế nhập khẩu

Theo quy định tại Điều 16 của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, các hàng hóa thuộc các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức

được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

10. Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

2.2. Về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012, quy định chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Miễn thuế đối với: Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp đối với: Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2.3. Về thuế sử dụng đất nông nghiệp

Chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện đang thực hiện theo quy định Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật. Để khuyến khích hoạt động đầu tư sản xuất nông nghiệp, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện đang được miễn đến hết ngày 31/12/2025 theo Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội đối với hầu hết diện tích đất nông nghiệp, trừ diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp.

3. Về ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước

3.1. Trường hợp thuê đất trực tiếp của Nhà nước

Thực hiện theo Luật Đất đai 2013, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

Theo các văn bản nêu trên thì khi được Nhà nước cho thuê đất doanh nghiệp phải nộp tiền thuê đất và được hưởng chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất nếu dự án đầu tư của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cụ thể:

- Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá 03 năm.

- Sau khi được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư với mức miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước từ 03 năm đến toàn bộ thời gian thuê đất tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được ban hành theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

3.2. Trường hợp doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án trong khu kinh tế, khu công nghệ cao thì việc nộp tiền thuê đất và hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao, Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, nhưng tối đa không quá 03 năm.

- Sau khi được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư với mức miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước từ 11 năm đến toàn bộ thời gian thuê đất tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư

thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được ban hành theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3.3. Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản thì các dự án được tiếp tục hưởng ưu đãi đầu tư với mức: miễn 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; miễn 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; miễn toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư./.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM

Điều 18 Luật Đầu tư 2020 có quy định về các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm: (i) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và ngoài hàng rào dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iii) Hỗ trợ tín dụng; (iv) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; (v) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (vi) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (vii) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển. Hiện nay, pháp luật có quy định cụ thể về các hình thức hỗ trợ đầu tư (không kèm các ưu đãi đầu tư) trong các lĩnh vực sau:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)

Đối với DNNVV, các hình thức hỗ trợ được quy định tại Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được chia thành các nhóm như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
Hỗ trợ phi tài chính	Tiếp cận tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Được cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng - Được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa
	Thông tin, tư vấn pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> (i) Các thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; - Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; - Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật. (ii) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch

		<p>vụ tư vấn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên. Các hoạt động hỗ trợ pháp lý như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật; - Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật.
	Phát triển nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. - Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến.
	Khởi nghiệp sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới; - Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; - Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; - Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; - Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.
	Tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; - Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; - Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; - Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

		<p>- Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng.</p>
	Chuyển đổi từ hộ kinh doanh	<p>- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp;</p> <p>- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;</p> <p>- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;</p>
Hỗ trợ tài chính kết hợp phi tài chính	Mặt bằng sản xuất	<p>- Bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.</p> <p>- Hỗ trợ giá thuê mặt tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.</p> <p>(Không áp dụng đối với doanh có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn nhà nước.)</p>

2. Công nghiệp hỗ trợ

Các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ được quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định 111) về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
Hỗ trợ tài chính	Nghiên cứu và phát triển	<p>(i) Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi, hỗ trợ như sau:</p> <p>- Được tài trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ từ các Quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo;</p> <p>- Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao;</p> <p>- Được Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí đối với Dự án sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.</p> <p>(ii) Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất</p>

		đại; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.
	Ứng dụng và chuyển giao	<p>(i) Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng ưu đãi của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.</p> <p>(ii) Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí; - Chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ tối đa đến 50%. <p>(iii) Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.</p>
Hỗ trợ phi tài chính	Phát triển nguồn nhân lực	<p>Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho đào tạo nguồn nhân lực; - Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của nhà nước.
	Phát triển thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. - Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Các chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp khoa học và công nghệ (DNKHCN) được quy định tại Nghị định 13/2019/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định 13). Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
-----------	------------------	-----------------

<p>Hỗ trợ tài chính</p>	<p>Hoạt động nghiên cứu, thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Được ưu tiên, không thu phí dịch vụ khi sử dụng máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trong trường hợp phát sinh chi phí mua nguyên vật liệu để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, doanh nghiệp chi trả các khoản chi phí phát sinh cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước. - Được sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác để thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ. - Được ưu tiên tham gia các dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ của Nhà nước. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo quy định của Nhà nước về dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ. - Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ. - Các bộ, cơ quan ngang bộ, ưu tiên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường hợp sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm nhóm 2 khi chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng
<p>Hỗ trợ phi tài chính</p>	<p>Khuyến khích ứng dụng, đổi mới công nghệ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - DNKHCN đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ được Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay tối đa 50% lãi suất vay vốn tại ngân hàng thương mại cho vay. - DNKHCN có dự án tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành. - DNKHCN tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sau khi có kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ công nhận thì được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước; trường hợp kết quả có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh thì Nhà nước sẽ xem xét mua kết quả đó. - DNKHCN được các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên trong việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ để phát triển sản phẩm mới. - DNKHCN có thành tích trong hoạt động khoa học và công nghệ, thương mại hóa sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được vinh danh, khen thưởng.

4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Đối với Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Doanh nghiệp), các chính sách hỗ trợ được quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP (Nghị định 57). Theo đó, các hình thức hỗ trợ có thể được kể đến như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
	Tập trung đất đai	<p>- Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định.</p> <p>- Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</p>
Hỗ trợ tài chính	Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng	<p>Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:</p> <p>(i) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.</p> <p>(ii) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:</p> <p>- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.</p> <p>- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.</p> <p>(iii) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.</p> <p>Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.</p>
	Đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường	<p>Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>- Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.</p>

		<p>Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.</p> <p>- Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>Các khoản hỗ trợ nêu trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.</p>
		<p>Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.</p> <p>Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.</p>
Đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt		<p>Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:</p> <p>- Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.</p> <p>- Nếu doanh nghiệp nhập, bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung 10 triệu đồng/con.</p>
Cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn		<p>(i) Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:</p> <p>- Hỗ trợ 03 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.</p> <p>- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.</p> <p>(ii) Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>(iii) Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.</p> <p>(iv) Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư</p>

	<p>theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.</p> <p>(v) Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m² xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.</p> <p>(vi) Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo quy định của Nghị định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.</p>
<p>Hỗ trợ tài chính kết hợp phi tài chính</p>	<p>Nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao</p> <p>Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.</p> <p>Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:</p> <p>(i) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh; - Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp; - Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại. <p>(ii) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.</p> <p>Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau: 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.</p> <p>Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế</p>

		cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.
		Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.
Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ		Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: - Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng. - Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.
		Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau: 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.
		Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.
		Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

5. Khu công nghệ thông tin tập trung

Các chính sách hỗ trợ Khu công nghệ thông tin tập trung được quy định tại Điều 21 Nghị định 154/2013/NĐ-CP như sau:

Phân loại	Nội dung hỗ trợ
-----------	-----------------

Hỗ trợ tài chính	<p>(i) Được quyết định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; được chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ thông tin tập trung cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;</p> <p>(ii) Được tính chi phí đầu tư xây dựng, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghệ thông tin tập trung vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp;</p> <p>(iii) Được hưởng các chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.</p>
Hỗ trợ phi tài chính	<p>(i) Được Nhà nước hỗ trợ đầu tư cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu (đường giao thông, điện, nước sạch, tiêu thoát nước và các hạ tầng khác), tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến khu công nghệ thông tin tập trung;</p> <p>(ii) Được Nhà nước hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung;</p> <p>(iii) Được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục giao đất, thuê đất;</p> <p>(iv) Được huy động vốn dưới dạng trái phiếu dự án theo quy định của pháp luật;</p> <p>(v) Được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai để thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu công nghệ thông tin tập trung;</p> <p>(vi) Được huy động vốn thông qua hình thức cho nhà đầu tư (trừ đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 3 của Luật đầu tư) có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu công nghệ thông tin tập trung;</p> <p>(vii) Được hưởng các ưu đãi của Nhà nước về sử dụng điện, nước, viễn thông theo quy định của pháp luật.</p>

6. Khu công nghiệp và khu kinh tế

Một số chính sách đối với khu công nghiệp và khu kinh tế theo hình thức hỗ trợ tài chính được quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP (Nghị định 82) cụ thể như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
Hỗ trợ tài chính	Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ	<p>Được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương để đầu tư kết cấu hạ tầng theo chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo từng giai đoạn.</p> <p>UBND tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động</p>

tầng khu công nghiệp	các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.
Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu kinh tế	<p>(i) Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình bảo vệ, xử lý ô nhiễm môi trường quan trọng của khu kinh tế được bố trí vốn từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu của ngân sách trung ương.</p> <p>(ii) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có vai trò then chốt đối với sự phát triển khu kinh tế được huy động vốn từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.</p> <p>(iii) Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cần thiết của khu kinh tế được sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định pháp luật.</p> <p>(iv) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế được huy động vốn thông qua việc cho nhà đầu tư có khả năng về tài chính và kinh nghiệm thuê lại một phần hoặc toàn bộ diện tích đất chưa cho thuê để đầu tư và cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật.</p> <p>(v) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu kinh tế được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.</p>

7. Nuôi trồng, khai thác dược liệu

Một số chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu được quy định tại Nghị định 65/2017/NĐ-CP (Nghị định 65) cụ thể như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
Hỗ trợ tài chính	Hỗ trợ sản xuất giống dược liệu	<p>Hỗ trợ 01 lần 50% tổng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cải tạo đồng ruộng, thủy lợi, giao thông nội đồng, nhà lưới, nhà kính, chuồng trại, kho bảo quản, xử lý môi trường) cho các cơ sở nhân giống tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên đối với cây dược liệu, 0,5 ha trở lên đối với vật nuôi làm dược liệu, tối đa không quá 02 tỷ đồng/01 cơ sở. Đối với cơ sở sản xuất giống dược liệu ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/01 cơ sở.</p> <p>Hỗ trợ 01 lần 60% chi phí sản xuất giống gốc, 30% chi phí sản xuất giống thương phẩm theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.</p>
	Hỗ trợ nuôi trồng dược liệu tập trung	Hỗ trợ 01 lần 15 triệu đồng/01 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng và mua giống dược liệu cho dự án trồng cây dược liệu tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên hoặc cho dự án chăn nuôi tập trung có quy mô từ 02 ha trở lên

8. Xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi

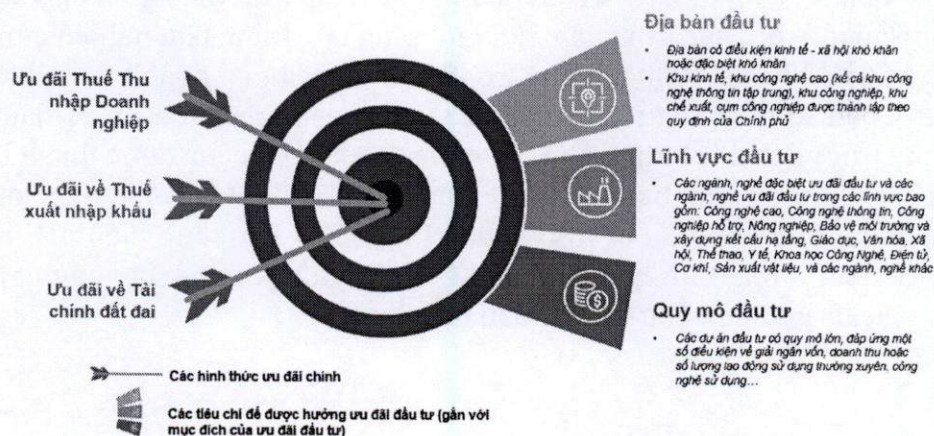
Một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 77/2018/NĐ-CP (Nghị định 77) cụ thể như sau:

Phân loại	Hình thức hỗ trợ	Nội dung hỗ trợ
Hỗ trợ tài chính	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước	Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công để đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước
	Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Hỗ trợ tối đa 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
	Hỗ trợ xây dựng trạm bơm điện, cống và kiên cố kênh mương	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công, kiên cố kênh mương: Hỗ trợ tối đa 70%, riêng vùng trung du, miền núi, Tây Nguyên hỗ trợ tối đa 90% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Trải qua 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Về cơ bản, các ưu đãi đầu tư chủ yếu tập trung vào 03 nhóm: **(i)** ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, **(ii)** ưu đãi về Thuế xuất nhập khẩu và **(iii)** ưu đãi về tài chính đất đai. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi đầu tư được thiết kế với 03 nhóm chính gồm: **(i)** địa bàn đầu tư, **(ii)** ngành nghề, lĩnh vực đầu tư và **(iii)** quy mô dự án đầu tư.

Hình 1: Tổng quan hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư tại Việt Nam



Về địa bàn, ưu đãi đầu tư hướng đến khuyến khích các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghệ, khu chế xuất - là các địa bàn chiến lược có khả năng thúc đẩy

sự phát triển không những tại địa bàn hưởng ưu đãi mà cả các địa phương lân cận. Hiện tại, danh mục địa bàn ưu đãi bao gồm các khu vực địa lý có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn tại 54/63 tỉnh, thành phố trải dài từ Bắc đến Nam và các khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung), khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ¹

Về lĩnh vực, ưu đãi đầu tư chia thành: ưu đãi dành cho các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và các ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong các lĩnh vực bao gồm: công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng kết cấu hạ tầng, giáo dục, văn hóa, xã hội, thể thao, y tế, khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, và các ngành, nghề khác. Theo quy định hiện hành về đầu tư², hiện có 32 nhóm ngành, nghề thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư và 67 nhóm ngành, nghề thuộc danh mục ưu đãi đầu tư.

Tuy nhiên, Danh mục ngành, nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các luật về thuế có một số khác biệt nhất định với Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định về đầu tư³. Bên cạnh đó, để thúc đẩy xuất khẩu, ưu đãi thuế xuất nhập khẩu cũng được cấp cho các nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Về quy mô, một số ưu đãi đầu tư được dành cho các dự án đầu tư có quy mô lớn, ví dụ các dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên hoặc 12.000 tỷ đồng trở lên đáp ứng một số điều kiện về giải ngân vốn, doanh thu hoặc số lượng lao động sử dụng thường xuyên, công nghệ sử dụng; Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên; Dự án đầu tư sử dụng từ 30% số lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên là người khuyết tật,... Các điều kiện ràng buộc này nhằm củng cố mối liên hệ giữa hỗ trợ về thuế và bản chất kinh tế của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, góp phần khuyến khích các dự án đầu tư thực chất, hạn chế các hành vi làm xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Ngoài ra, Luật Đầu tư năm 2020 cũng đưa ra cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: (i) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; và (ii) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư⁴.

1 Theo quy định hiện hành tại Phụ lục III, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

2 Theo quy định hiện hành tại Phụ lục II, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

3 Theo quy định tại Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu số 107/2016/QH13.

4 Theo quy định tại Điều 20, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

Trải qua nhiều lần cải cách hệ thống văn bản pháp lý, cho tới nay khung pháp lý của Việt Nam liên quan đến ưu đãi đầu tư đã cơ bản đầy đủ bao gồm Luật Đầu tư, Luật Thuế, Luật Kế toán, Luật Đất đai và các văn bản chuyên ngành liên quan đến từng loại ưu đãi đầu tư theo ngành, nghề, lĩnh vực.

Trong đó, Luật Đầu tư đóng vai trò “xương sống” đưa ra những nguyên tắc cơ bản về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, như: Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư; Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư; Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. Đối với ưu đãi đầu tư theo ngành, nghề, các quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng cũng được áp dụng để xác định việc thỏa mãn các điều kiện ưu đãi. Ví dụ quy định về Công nghệ cao (Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành) áp dụng với dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; quy định về Công nghiệp hỗ trợ (Nghị định 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản hướng dẫn thi hành) áp dụng với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển,...

Chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam nêu trên được đánh giá là cạnh tranh, nhờ đó, cùng với các thế mạnh về tình hình kinh tế chính trị ổn định, tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, vị trí địa lý chiến lược, chi phí sản xuất cạnh tranh, nguồn lao động dồi dào, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực, thị trường tiềm năng,...., Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong việc thu hút ĐTNN, với việc dòng vốn ĐTNN liên tục tăng qua các năm. Năm 2020, Việt Nam lần đầu tiên vào nhóm 20 nước thu hút ĐTNN hàng đầu thế giới, trong khi ĐTNN trên toàn cầu có xu hướng giảm. Năm 2021, vốn ĐTNN vào Việt Nam tiếp tục duy trì sự ổn định và vượt mốc 31 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong năm 2022, Việt Nam cũng đã thu hút gần 30 tỷ USD, dù giảm so với cùng kỳ nhưng cho thấy tín hiệu tích cực trong đại dịch. Năm 2023 vốn ĐTNN vào Việt Nam đạt 36,51 tỷ USD, là mức cao kỷ lục trong giai đoạn 2018-2023.

Tuy nhiên, chính sách khuyến khích đầu tư hiện tại còn một số hạn chế như sau:

- Thứ nhất, chính sách ưu đãi đầu tư tại Việt Nam chưa đa dạng, chỉ tập trung vào các hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập mà hầu như chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí, theo đó chưa thực sự khuyến khích các hoạt động đầu tư thực chất, có lợi ích lâu dài. Việc phụ thuộc quá nhiều vào các ưu đãi thuế dựa trên thu nhập có thể phản tác dụng do công tác quản lý thuế còn nhiều hạn chế, điều này tạo ra các “kẽ hở” để các doanh nghiệp thực hiện các hành vi dịch chuyển lợi nhuận⁵. Trong khi đó, ưu đãi dựa trên chi phí là các ưu đãi giúp làm giảm chi phí sau thuế dùng để đầu tư, bao gồm khoản trợ cấp đầu tư, khấu hao nhanh, các khoản cản trừ thuế và các khoản tương tự, hướng đến khuyến khích các khoản đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên như nghiên cứu & phát triển, bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ, cũng như các ngành, nghề mũi nhọn theo chính sách của từng quốc gia.

- Thứ hai, chính sách ưu đãi đầu tư của Việt Nam chưa bắt kịp với các chính sách tiên tiến, thông lệ quốc tế. Hiện nay trên thế giới, nhiều quốc gia đã và đang triển khai các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí để khắc phục các nhược điểm của hình thức

⁵ Các ưu đãi thuế cao có thể khuyến khích doanh nghiệp phân bổ lại hoặc chuyển thu nhập về nơi có thể hưởng lợi từ ưu đãi thuế hoặc thành lập một pháp nhân mới để thỏa mãn điều kiện hưởng ưu đãi.

ưu đãi dựa trên thu nhập. Ưu đãi dựa trên chi phí đã rất phổ biến và là các thông lệ hàng đầu trên thế giới trong nhiều năm qua ở các quốc gia phát triển như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc,... và cũng đang trở thành xu hướng trong phát triển chính sách ưu đãi tại các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan,... Bên cạnh đó, trong bối cảnh thế giới có những thay đổi nhanh chóng cùng với những tiến bộ vượt bậc về công nghệ, chính sách ưu đãi của Việt Nam cũng chưa bắt kịp với chính sách thu hút đầu tư của các nước phát triển trong một số ngành công nghiệp mới nổi như bán dẫn⁶, sản xuất xe điện⁷, hydrogen⁸.

- Thứ ba, chính sách ưu đãi chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh chính sách Thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực vào năm 2024. Theo đó, các chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành sẽ không còn nghĩa, gián tiếp ảnh hưởng đến sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, đặc biệt là trong thu hút các Tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các doanh nghiệp vệ tinh thuộc chuỗi cung ứng toàn cầu của các nhà đầu tư này.

- Thứ tư, một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã được quy định trong Luật nhưng không có hướng dẫn cụ thể để triển khai nên chưa có tác dụng trong thực tế. Theo quy định tại Điều 18 Luật đầu tư năm 2020, có 07 hình thức hỗ trợ đầu tư⁹; tuy nhiên, vẫn chưa có cơ chế và hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng các hình thức hỗ trợ nêu trên do sự thiếu đồng bộ giữa pháp luật về đầu tư và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Thứ năm, các ưu đãi thuế được quy định tại nhiều nhiều luật thuế khác nhau¹⁰, gây ra vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực thi, áp dụng ưu đãi và gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp¹¹. Sự phức tạp này có nguy cơ khiến cho việc thực thi các chính sách ưu đãi kém hiệu quả hơn và cản trở các nỗ lực cải cách chính sách. Theo nghiên cứu của OECD¹², việc hợp nhất các ưu đãi thuế thành một luật duy nhất sẽ góp phần làm tăng tính minh bạch, giảm nguy cơ chông chéo tiềm ẩn trong việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ.

- Thứ sáu, trong bối cảnh áp dụng chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, các chính sách về ưu đãi về thuế hiện hành sẽ không còn hiệu quả, làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, đặc biệt là với các nhà đầu tư “đại bàng” trong các lĩnh vực công nghệ cao; đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, ban hành các cơ chế ưu đãi cạnh tranh, thích ứng với bối cảnh mới; đồng thời duy trì cam kết ưu đãi đối với các dự án đã cấp trước đó để tiếp tục duy trì và thu hút vốn ĐTNN.

6 các quốc gia châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đã có các chính sách đa dạng để thúc đẩy đầu tư vào sản xuất bán dẫn,...

7 Thái Lan, Philippines đã có những bước đi nhanh và chiến lược để thu hút đầu tư vào ngành sản xuất xe điện

8 Ấn Độ, Hoa Kỳ đã phát triển nhiều chính sách hỗ trợ sự phát triển của ngành sản xuất nhiên liệu hydro xanh

⁹ Gồm: (i) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; (iii) Hỗ trợ tín dụng; (iv) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước; (v) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; (vi) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin; (vii) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

¹⁰ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất, nhập khẩu, Luật Thuế thu nhập cá nhân,...

¹¹ Do theo nguyên tắc của Luật Đầu tư và các Luật thuế hiện nay, doanh nghiệp phải tự kê khai, xác định các điều kiện, mức ưu đãi thuế được hưởng và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế

¹² Ưu đãi thuế và Thuế suất tối thiểu toàn cầu - Căn nhắc lại Ưu đãi thuế trong bối cảnh “hậu Trụ cột Hai”, OECD, tháng 10/2022

V. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về ưu đãi đầu tư trên thế giới

1.1. Ưu đãi đầu tư trên thế giới

- Theo nghiên cứu của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển¹³ (UNCTAD) năm 2022, các loại hình ưu đãi đầu tư trên thế giới được phân loại thành 03 nhóm chủ yếu sau:

(i) **Nhóm 1:** Ưu đãi tài chính bao gồm các hình thức như trợ cấp đầu tư, tín dụng có hỗ trợ và bảo đảm tín dụng, bảo hiểm chính phủ với mức lãi suất ưu đãi (thường áp dụng đối với các dự án đầu tư có rủi ro thương mại cao như biến động tỷ giá, lạm phát, bất ổn chính trị).

(ii) **Nhóm 2:** Ưu đãi thuế bao gồm ưu đãi trên lợi nhuận, ưu đãi trên chi phí/vốn, ưu đãi trên doanh thu, ưu đãi trên giá trị gia tăng, ưu đãi trên nhập khẩu và các loại ưu đãi thuế khác (giảm thuế trên cổ tức và lãi suất thanh toán nước ngoài, ưu đãi đối với thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn; giảm thuế đối với người nước ngoài cư trú,...)

(iii) **Nhóm 3:** Ưu đãi về chính sách bao gồm các chính sách miễn trừ và miễn giảm (giảm các tiêu chuẩn về môi trường, y tế, an toàn, lao động; bình ổn chính sách đảm bảo các quy định hiện hành không bị thay đổi ảnh hưởng tới nhà đầu tư...); chính sách lợi thế thị trường (hợp đồng chính phủ ưu tiên, bảo vệ khỏi cạnh tranh nhập khẩu...); các dịch vụ cơ sở vật chất hạ tầng được bảo trợ (Cơ sở hạ tầng được bảo trợ: điện, nước, viễn thông, giao thông vận tải với giá thấp hơn giá thương mại, Dịch vụ được bảo trợ, bao gồm hỗ trợ trong việc xác định nguồn tài chính, thực hiện các nghiên cứu tiền đầu tư, thông tin về thị trường, ...); chính sách lợi thế về tỷ giá (tỷ giá đặc biệt, Tỷ lệ chuyển đổi nợ thành vốn đặc biệt cho nước ngoài; Loại bỏ rủi ro trao đổi ngoại tệ đối với khoản vay nước ngoài, ...)

Trong đó ưu đãi thuế là công cụ phổ biến nhất, gồm 2 hình thức: (i) Ưu đãi dựa trên lợi nhuận là các ưu đãi được xác định dựa trên phần trăm lợi nhuận, bao gồm miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc chuyển lỗ để bù trừ lợi nhuận của các kỳ trước hoặc sau; và (ii) Ưu đãi dựa trên chi phí (hoặc dựa trên vốn đầu tư) là các ưu đãi giúp làm giảm chi phí sau thuế dùng đầu tư vào tài sản, bao gồm khoản trợ cấp đầu tư, khấu hao nhanh, các khoản cản trừ thuế và các khoản tương tự.

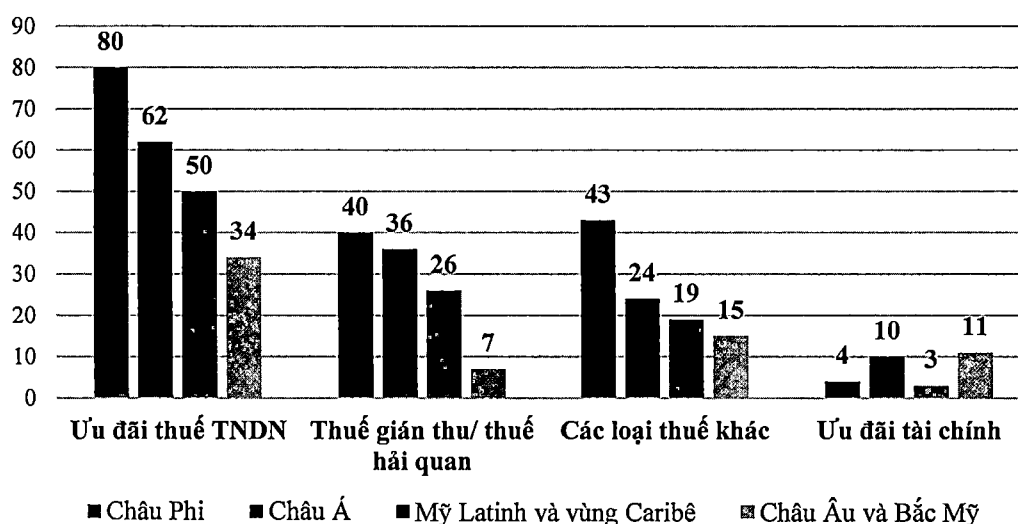
- Hầu hết các quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào các ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận, chiếm khoảng 39% ưu đãi toàn cầu. Trong đó, miễn giảm thuế được sử dụng tại nhiều quốc gia nhất (55 quốc gia) và chiếm khoảng 20% tổng số ưu đãi thuế được ban hành trên toàn cầu¹⁴, được sử dụng chủ yếu bởi các nước châu Phi (21%) và châu Á (23%). Trong khi đó giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là ưu đãi phổ biến nhất tại các nước châu Mỹ Latinh và Caribê (18%) và châu Âu và Bắc Mỹ (20%).

¹³ UNCTAD - Corporate income taxes and investment incentives: A global review

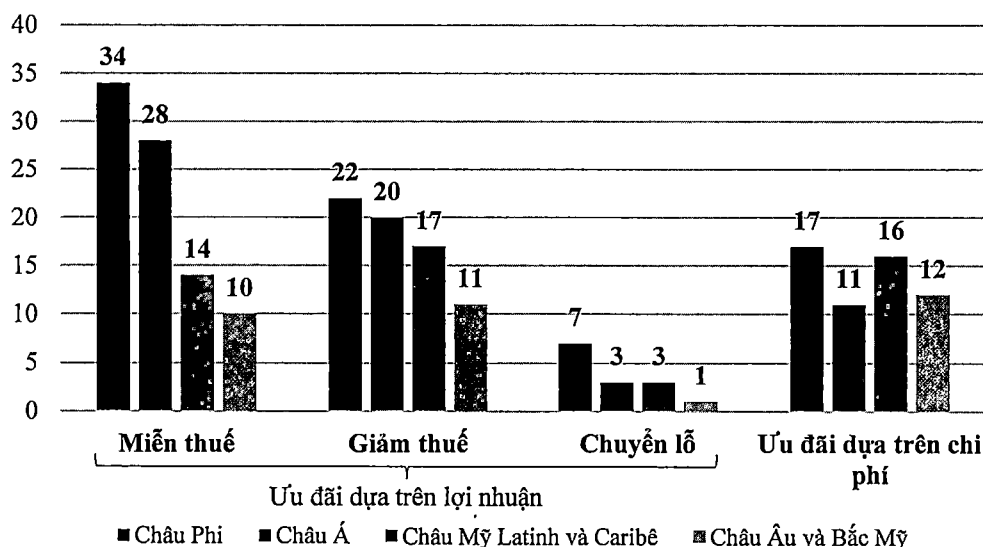
<https://unctad.org/publication/corporate-income-taxes-and-investment-incentives-global-review>

¹⁴ Chiếm lần lượt 22%, 19% và 17% trong số tất cả các ưu đãi được áp dụng tương ứng tại các nước có thu nhập thấp nhất, các nước đang phát triển và các nước phát triển

Hình 2: Ưu đãi mới chủ yếu theo loại hình và quốc gia, năm 2011 – 2021 (Đơn vị: %)



Hình 3: Ưu đãi thuế theo loại hình và theo quốc gia giai đoạn 2011 – 2021 (Đơn vị: %)

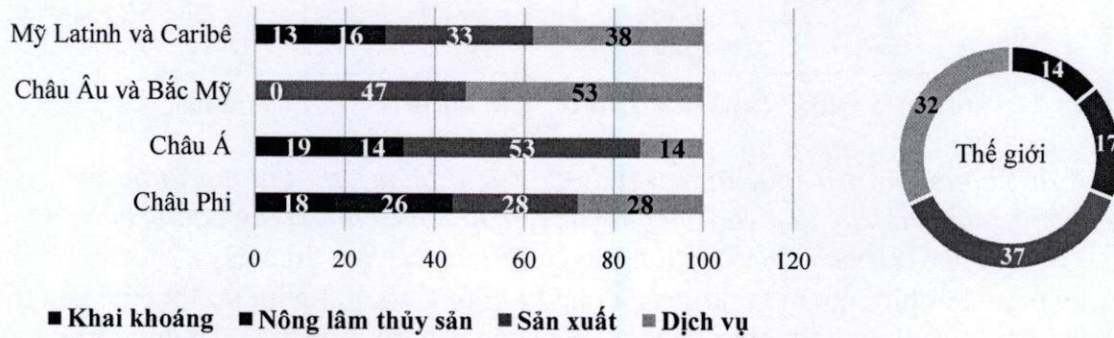


- Ưu đãi dựa trên chi phí chưa được đẩy mạnh, chỉ chiếm khoảng 13% trong tổng số các chính sách ưu đãi được ban hành trên toàn cầu giai đoạn 2011-2020. Các ưu đãi này chủ yếu đến từ các chương trình khấu hao nhanh tài sản cố định, các khoản trợ cấp đầu tư hoặc các miễn trừ thuế. Loại ưu đãi thuế này đã được 39 quốc gia trên toàn thế giới áp dụng (14 quốc gia ở châu Phi, 10 quốc gia ở châu Mỹ Latinh và Caribê, 8 quốc gia ở châu Á và 7 quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ).

- Mục tiêu ưu đãi đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các quốc gia có sự khác biệt theo khu vực và mức độ phát triển. Cụ thể, 57% chính sách thuế trên toàn cầu nhằm mục tiêu phát triển các ngành, nghề, lĩnh vực đặc thù. Đặc biệt, các nước đang phát triển (70%) và các nước có thu nhập thấp nhất (55%) thường áp dụng các ưu đãi giảm thuế TNDN hoàn toàn dựa trên các điều kiện về ngành, nghề, lĩnh vực. Ngược lại, hầu hết các ưu đãi giảm thuế TNDN ở các nước phát triển như châu Âu và Bắc Mỹ được cấp dựa trên mức đầu tư tối thiểu.

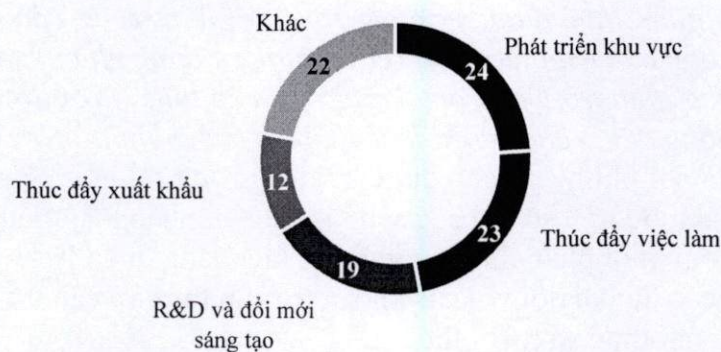
Đa số các ưu đãi thuế được ban hành nhằm vào đối tượng là các ngành sản xuất và dịch vụ. Trong khi ưu đãi thuế cho ngành dịch vụ phổ biến ở khu vực châu Âu và Bắc Mỹ (chiếm 53% tổng số ưu đãi), các quốc gia châu Á lại áp dụng nhiều ưu đãi thuế cho ngành công nghiệp sản xuất hơn tất cả các ngành khác cộng lại. Ưu đãi thuế nhằm mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp và khai thác hầu hết tập trung ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập thấp.

Hình 4: Ưu đãi thuế mới theo ngành giai đoạn năm 2011 – 2021 (Đơn vị: %)



- Những chính sách ưu đãi mới thường gắn liền với mục tiêu phát triển đặc thù của các quốc gia qua các thời kỳ. Hơn 60% chính sách ưu đãi thuế trong suốt thập kỷ qua liên quan đến việc theo đuổi các mục tiêu: (i) phát triển các vùng, khu kinh tế đặc biệt, các khu vực cụ thể trong một quốc gia, (ii) thúc đẩy xuất khẩu, (iii) giảm thiểu thất nghiệp hoặc nâng cấp kỹ năng, (iv) khuyến khích nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ đổi mới. Trong đó, ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy phát triển khu vực và thúc đẩy việc làm là mục tiêu phổ biến nhất trên toàn cầu.

Hình 5: Mục tiêu phát triển gắn với ưu đãi thuế mới giai đoạn 2011–2021 (%)



1.2. Xu hướng ưu đãi đầu tư tại các nước đang phát triển và mới nổi

- Theo OECD 2022¹⁵, miễn thuế là công cụ được sử dụng rộng rãi nhất trong các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, cụ thể, gần 90% các nền kinh tế trong cơ sở dữ liệu của OECD¹⁶ đang sử dụng ít nhất một loại ưu đãi thuế TNDN dưới hình thức miễn thuế. Ưu đãi giảm thuế và các khoản trợ cấp thuế cũng được sử dụng rộng rãi (lần lượt chiếm 69% và 65%).

15 OECD Investment Tax Incentives Database 2022 Update - <https://www.oecd.org/investment/investment-policy/oecd-investment-tax-incentives-database-2022-update-brochure.pdf>

16 Cơ sở dữ liệu của OECD bao gồm 467 chế độ ưu đãi thuế tại 52 nền kinh tế đang phát triển và mới nổi trong khu vực châu Âu-Á-Phi, Châu Mỹ Latinh và Caribe (LAC), Trung Đông và Bắc Phi (MENA), Đông Nam Á (SEA) và Châu Phi hạ Sahara (SSA).